

Bản án số: 38/2025/DSPT

Ngày: 27-02-2025

V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và lối đi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thuỷ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 25 tháng 02 năm 2025 và ngày 27 tháng 02 năm 2025 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐ - PT ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn B, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 2, xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm A, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

3 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3. 1. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm B, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

3. 2. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1960 (có mặt ngày 25 vắng mặt ngày 27/02/2025). Địa chỉ: Xóm A, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

4. Người làm chứng:

4.1 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956 (có mặt ngày 25 vắng mặt ngày 27/02/2025). Địa chỉ thường trú: Tổ I, phường T, TP., tỉnh Thái Nguyên. Nơi ở: Tổ F, phường T, TP., tỉnh Thái Nguyên.

4. 2 Ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm C, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Trịnh Văn B trình bày:

Gia đình ông là chủ sử dụng thửa đất số 285, tờ bản đồ số 33, diện tích 126m², loại đất ONT có địa chỉ tại xóm A, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất lần đầu năm 2003 và được cấp đổi ngày 31/8/2016, số CC 399372 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp mang tên hộ bà Vũ Thị N và ông Trịnh Văn B. Nguồn gốc thửa đất này là do gia đình ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị X (có chồng là ông Đ – ông Đ đã chết) vào năm 1996. Khi mua đã có nhà trên đất. Thửa đất của ông giáp ranh với đất của gia đình ông Nguyễn Hữu H. Năm 2006 gia đình ông sửa nhà, xây chõng tầng lên trên chứ không có sự thay đổi vị trí, coi nói nào. Tại khu vực vườn đằng sau nhà (tiếp giáp với đất của gia đình ông Nguyễn Hữu H) có công trình vệ sinh cũ của gia đình bà X. Khoảng hơn 10 năm sau, ông chuyển công trình vệ sinh vào khép kín trong nhà, khu vực vườn để trống đến năm 2013 thì ông tiếp tục sử dụng để nuôi ong lấy mật cho đến năm 2016 thì không nuôi nữa vì lý do bị mất trộm.

Năm 2019, gia đình ông H xây tường rào vào phần đất để trống của gia đình ông, ông có sang báo ông H là đã xây sang đất của gia đình ông thì ông H cho thợ dừng lại, xong ông H yêu cầu ông cho xem bìa đồ của gia đình ông thì ông nói là bìa đồ đang thế chấp ở Ngân hàng, vì vậy, ông H nói là chờ đo đạc lại, đất của ai như thế nào thì sẽ rõ. Đến năm 2020, ông không có mặt ở nhà vì đi làm ăn xa thì ông H đã làm lán trên phần đất của gia đình ông nên ông ra xã báo thì cán bộ xã nói là đằng nào ông H cũng làm đơn rồi thì xã sẽ giải quyết. Qua đo đạc hiện trạng và giải quyết tranh chấp tại UBND xã C xác định ông H đang sử dụng và dựng công trình nhà tạm trên đất của gia đình ông với phần diện tích 42m².

Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Hữu H tháo dỡ tài sản là công trình lán tạm để trả lại cho gia đình ông phần diện tích 42m² đã lấn chiếm tại thửa đất số 285, tờ bản đồ số 33 mà gia đình ông đã được cấp GCNQSD đất. Tại phiên tòa, ông xác định có được ghi vào mặt sau một tờ giấy của ông B về nội dung xác nhận phần đất phía sau nhà là của ông H. Lý do ông viết là vì khi đó ông còn trẻ tuổi, được bố mẹ mua cho thửa đất này nhưng bố mẹ không cho giữ bìa đồ vì sợ ông không giữ được, vì vậy, ông không biết đất của mình đến đâu, chỉ biết bố mẹ cho ra ở riêng thì đến ở. Khi ông H mang theo tờ giấy đó sang và nói với ông là đất nhà ông H ở giáp đất nhà ông, đồng thời nhờ ông xác nhận hộ, ông không biết ghi như thế nào nên ông H đọc cho ông viết. Mãi đến năm 2006, ông sửa lại nhà thì mới được bố mẹ đưa cho giữ GCNQSD đất và khi đó mới được biết đất của mình có diện tích là bao nhiêu.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Về nguồn gốc phần đất 42m² mà ông B khởi kiện là phần đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, gia đình chưa được cấp GCNQSD đất trong khi thực tế gia đình ông, cụ thể là bố mẹ ông khai phá và sử dụng từ những năm 1950. Trước đây bố mẹ được cấp sổ xanh từ khi có HTX. Sau khi bố mẹ chết, gia đình có vụ án về phân chia di sản thừa kế và được Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Thái xét xử bằng bản án số 128 ngày 14/12/1993. Theo bản án này, ông được giao toàn bộ nhà đất của bố mẹ để lại và có trách nhiệm trích chia giá trị cho các anh chị em trong gia đình. Sau đó, vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng toàn bộ khu đất của bố mẹ để lại cho đến năm 2007 thì được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số AE 2215338 (thửa 243, TĐĐ 33 xã C, diện tích 2118m² đất trồng cây lâu năm) và GCNQSD đất số AE 215337 (thửa

286, TĐĐ 33 xã C, diện tích 457m², trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 57m² đất trồng cây lâu năm), cả 2 GCNQSD đất được cấp cùng ngày 21/8/2007 mang tên ông Nguyễn Hữu H. Khi nhận GCNQSD đất ông không phát hiện bị thiếu diện tích 42m². Năm 2019 khi ông tiến hành xây tường ngăn với gia đình ông B thì ông B có nói với thợ của ông là xây cách tường nhà ông B ra nên ông có bảo thợ xây cách ra một đoạn. Đến năm 2020 thì ông mới phát hiện ra ông B làm nhà lấn sang đất của gia đình ông. Ông làm đơn đề nghị UBND xã C giải quyết việc ông B làm nhà lấn đất của gia đình ông. Khi UBND xã giải quyết thì mới phát hiện là ngoài phần đất mà ông B xây nhà, có cả phần đất 42m² ở phía sau nhà ông B cũng đã nằm vào bìa đỏ nhà ông B. Khi đó, ông mới biết trong bìa của nhà mình không có phần đất này. Trên phần đất 42m² mà ông B khởi kiện hiện nay, trước đây gia đình ông trồng cây trên đất, đến năm 2019 thì ông nghỉ hưu nên đã san ủi để làm lán và làm mặt bằng chứa vật liệu xây dựng trong thời gian ông làm nhà trên thửa đất mà ông bà đã được cấp GCNQSD. Trước đây, phần đất mà ông B xây nhà hiện nay có nguồn gốc là của bố con ông B (bố là ông Trịnh Văn C) mua lại của ông Đ, bà X vào khoảng năm 1997. Ông Đ, bà X là người mua lại của ông năm 1986. Phần đất này khi ông bán cho ông Đ, bà X chỉ là đất trống, có ranh giới 1 phía là đường Quốc lộ 37, 1 phía giáp đất nhà bà Ú (hiện bà Ú đã chết, con trai bà Ú là vợ chồng anh Trịnh Văn H2 đang ở), 2 phía còn lại giáp vườn nhà ông bà. Việc mua bán giữa ông bà với gia đình bà X có giấy viết tay, ghi là đổi đất lấy 01 máy khâu Liên Xô. Khi mua bán thỏa thuận diện tích 90m² nhưng khi đó chiều bóm Quốc lộ C chưa có hành lang giao thông. Sau khi ông Đ, bà X mua thì ông Đ, bà X làm nhà ở đến năm 1997 thì bán lại cho gia đình bố con ông B. Ông bà được biết là ông Đ, bà X sử dụng đất nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Việc ông Đ, bà X bán cho ông B thì ông không biết. Sau khi bố con ông B mua thì tiếp tục sử dụng ngôi nhà cũ của bà X khoảng 10 năm để ở và làm quán sửa xe máy, sau đó mới phá nhà cũ đi để xây lại nhà mới như hiện nay. Phần đất mà gia đình ông B mua của gia đình bà X chỉ có 90m², gồm 9m chiều ngang và 10m chiều sâu nhưng khi làm nhà thì do hành lang giao thông thay đổi nên ông B lại lùi vào 5m chiều sâu nên lấn vào đất nhà ông bà. Còn phần diện tích 42m² nằm trong phạm vi đất của gia đình ông thì lại nằm vào bìa đỏ nhà ông B. Nay ông B khởi kiện yêu cầu ông trả lại phần đất 42m² đất ở phía sau nhà ông B vì lý do diện tích này nằm trong GCNQSD đất của gia đình ông B, ông không nhất trí. Ông có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết công nhận phần đất 42m² và tài sản trên đất là công trình lấn lợp tôn và đoạn tường lửng trên đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, đồng thời yêu cầu gia đình ông B trả cho ông bà 45m² ở vị trí có công trình nhà ở mà hiện nay gia đình ông B đang sử dụng vì phần này thuộc quyền sử dụng của gia đình ông.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông H xác định bố ông là người bán đất cho ông Đ và bà X chứ không phải ông bán. Về “ Đơn xin chỉnh lại giấy sử dụng đất” ghi ngày 15/3/2004, ông thừa nhận là chữ viết của ông nhưng ông không nhớ đã viết giấy đó khi nào. Ông xác định tổng diện tích đất mà gia đình chưa được cấp GCNQSD là 127m² ở vị trí giáp phía sau nhà ông B, chưa tính phần 45m² thuộc về diện tích nhà ông B. Khi ông B xây lại nhà, ông không có mặt ở địa phương nhưng về sau ông biết là nhà ở của ông B xây lại không nằm ở vị trí cũ nữa mà đã lùi lại phía sau, xây

vào đất của ông. Về lý do ông không được cấp bổ sung diện tích như đơn trình bày ngày 15.3.2004 thì ông không hiểu vì sao.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị N: Nhất trí với lời khai và yêu cầu khởi kiện của ông B.

Bà Nguyễn Thị N1 có lời khai cùng quan điểm với ông H.

Người làm chứng:

Ông Đỗ Văn H1 là người xây nhà cho ông B xác định khi thực hiện việc xây dựng nhà cho ông B năm 2006, ông và thợ của ông chỉ xây chồng tầng lên cao từ khung tường có sẵn chứ không có sự xô dịch gì về chiều sâu và chiều rộng của ngôi nhà. Quá trình xây dựng không có bất kỳ sự coi nới nào, hình thể ngôi nhà vẫn giữ nguyên như cũ, chỉ khác là xây cao lên. Từ mặt tiền ngôi nhà đến mép đường giao thông là một khoảng trống đủ để đổ toàn bộ vật liệu xây dựng và làm tạm gian quán để ở trong thời gian xây dựng và hoàn thiện ngôi nhà. Việc xây nhà diễn ra từ tháng 2 đến khoảng tháng 10 mới xong. Khi ông thi công xây dựng, không thấy có bất kỳ người nào đến tranh chấp nên việc xây dựng diễn ra rất thuận lợi.

Bà Nguyễn Thị X là chủ cũ bán nhà đất cho gia đình ông B xác định: Nguồn gốc đất là bà mua của bố ông H1 từ khoảng năm 1987, sau đó bà tiến hành làm nhà. Nhà bà xây cách mép đường giao thông khoảng 10m. Nhà có chiều ngang khoảng 7m, chiều sâu bao nhiêu thì bà không nhớ. Phía sau nhà bà là đất trống rất rộng. Gia đình bà có sử dụng công trình vệ sinh nhờ nhà ông X1 (bố ông H1) ở sau nhà và cách nhà rất xa chứ không phải ngay sau nhà. Khi bà bán cho bố ông B, ngôi nhà vẫn còn nguyên. Bà cũng chưa được cấp GCNQSD đất nên chỉ có giấy mua bán viết tay do bố ông B giữ chứ bà không giữ. Khi bà mua của ông X1 (bố ông H1) thì cũng chỉ thoả thuận miệng, tự xác định ranh giới trên thực địa chứ không nói rõ là bao nhiêu mét và cũng không có giấy tờ gì. Từ khi bán cho bố ông B, bà không quay lại đó lần nào nữa nên không biết sau này ông B sử dụng thì có coi nới gì hay không. Về giấy viết tay ghi ngày 18/7/2023, bà xác định đúng là do bà viết, lý do là vợ chồng ông H1 đến nhà bà nhờ viết giấy xác nhận. Về sơ đồ trong giấy này là do bà ước chừng, theo sơ đồ đó thì nhà bà bám sát mặt đường giao thông nhưng thực tế không phải như vậy, nhà cách mặt đường khoảng 10m. Bà viết xong giấy thì đưa cho vợ chồng ông H1 giữ. Nay Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp giữa ông B và ông H1, bà không có ý kiến gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Phần diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và là một phần yêu cầu phản tố của bị đơn có diện tích 42m², gồm 38,7m² là phần gắn liền với công trình có nhà mái tôn của gia đình ông H1 (lán) và 3,3m² là phần đất trống liền với nhà mái tôn. Nhà mái tôn có phía Bắc giáp với sân của gia đình ông H1, trên bản đồ địa chính thể hiện phần đất có nhà mái tôn có phía bắc giáp với thửa 285A, diện tích thửa 285A là 92,4m², gia đình ông H1 đang quản lý, sử dụng; phía Nam giáp với tường nhà ông B; phía Đông giáp thửa 286, TBD 33 của gia đình ông H1. Phía Tây giáp thửa 284 và thửa 273 của gia đình ông Trịnh Văn H2

Phần đất theo yêu cầu phản tố của bị đơn gồm 42m² nêu trên và 45m² nằm vào công trình nhà ở của gia đình ông B, ở vị trí giáp với phần diện tích 42m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn B đối với bị đơn ông Nguyễn Hữu H.

Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị N1 phải tháo dỡ tài sản là công trình nhà tạm trên đất để trả lại cho ông Trịnh Văn B và bà Vũ Thị Nhị diện T đất 42m² thuộc thửa 285, tờ bản đồ 33 xã C theo GCNQSD đất số CC 399372 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 31/8/2016 mang tên hộ bà Vũ Thị N và ông Trịnh Văn B (có trích lục sơ đồ kèm theo gồm các điểm: A, 1, B, 3, 2, 10, A)

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu H đối với ông Trịnh Văn B về việc trả lại diện tích đất 87m² thuộc thửa 285, tờ bản đồ 33 mà ông B đã được cấp GCNQSD đất.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2024 ông Nguyễn Hữu H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không nhất trí bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án đảm bảo quyền lợi cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông H cung cấp cho Hội đồng xét xử 01 bản phô tô giấy chứng nhận QSD đất mang tên Nguyễn Hữu H do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/8/2007 đối với thửa đất số 384, tờ bản đồ số 33, diện 93 m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại xóm A, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng do tặng cho quyền sử dụng đất. Ông H cho rằng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông chưa cung cấp cho tòa án, sau khi xét xử sơ thẩm xong ông đã tìm thấy giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa 384 và cung cấp cho Hội đồng xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã đối chiếu bản chính giấy chứng nhận QSD đất này.

Ông H xác định khi ông làm thủ tục kê khai cấp đất theo bản án chia thừa kế thì ông không kê khai để cấp phần diện tích đất có tranh chấp với ông B hiện nay vì đất này đã cấp cho ông B. Ông H cho rằng ông B chỉ mua diện tích đất là 90 m² của bà X nhưng giấy chứng nhận QSD đất được cấp 126m² là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Ông B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị ông H phải tháo dỡ công trình trên diện tích đất 42m² mà ông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thửa 285 tờ bản đồ số 33 để trả lại đất cho gia đình nhà ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của đương sự. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu H làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của nguyên đơn, các bên đương sự đều xác định thửa đất số 285 tờ bản đồ số 33 do gia đình nguyên đơn mua lại của bà X – ông Đ, bà X đã xây nhà và bán lại cho bố của ông B từ năm 1996, tại thời điểm bà X chuyển nhượng lại đất cho bố đẻ của ông B thì đất chưa được cấp GCNQSD đất nhưng đã có nhà xây dựng trên đất. Năm 2003 ông B và bà N đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất lần đầu và được cấp đổi ngày 31/8/2016, số CC 399372 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp mang tên hộ bà Vũ Thị N và ông Trịnh Văn B. Trong quá trình quản lý, sử dụng, ông B xác định gia đình ông có sử dụng phần đất gắn liền với ngôi nhà và cả phần để trống phía sau để làm nhà vệ sinh cho đến khi ông làm công trình vệ sinh khép kín thì phần đất trống này chuyển sang nuôi ong. Khi ông đi làm ăn xa nhà thì gia đình ông H xây dựng công trình nhà tạm trên phần đất này đã dẫn đến tranh chấp.

Ông H cho rằng diện tích đất tranh chấp hiện nay với gia đình ông B là của gia đình nhà ông là không có căn cứ. Bởi lẽ, Theo bản án năm 1993 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Thái về việc kiện chia di sản thừa kế thì chỉ giao cho ông H được toàn quyền sử dụng đất thừa kế và không thể hiện ông H được giao sử dụng thửa đất nào tờ bản đồ số bao nhiêu, tại thời điểm đó chưa có giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 27/5/2003 ông H được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa 286, 243, 136, 137, 144, 145, 341, ông H không kê khai và không được cấp thửa đất số 285 tờ bản đồ số 33. Năm 2006 ông H làm thủ tục kê khai cấp lại giấy chứng nhận QSD đất liền kề diện tích đất tranh chấp này, cơ quan cấp đất đã có biên bản kiểm tra hiện trạng, chỉnh lý bản đồ địa chính ngày 12/12/2006 (BL 99) đối với các thửa đất 384, 286 đều thể hiện giáp thửa 285 của gia đình ông B, bà N. Phần diện tích đất của ông H giáp thửa số 285 của ông B là thửa đất 384 có diện tích 93m², ông H đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2007. Như vậy năm 2003 ông H đã kê khai cấp đất nhưng không kê khai thửa đất số 285. Toàn bộ diện tích đất 42m² nằm trong thửa đất số 285 của ông B và bà N đã sử dụng ổn định từ khi nhận chuyển nhượng của gia đình bà X và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu năm 2003, cấp lại năm 2016 là có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Văn B. Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Nguyễn Thị N1 phải tháo dỡ tài sản là công trình nhà tạm trên đất để trả lại 42m² đất cho ông Trịnh Văn B và bà Vũ Thị N thuộc thửa 285, tờ bản đồ 33 xã C theo GCNQSD đất số CC 399372 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 31/8/2016 mang tên hộ bà Vũ Thị N và ông Trịnh Văn B và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu H đối với ông Trịnh Văn B về việc trả lại diện tích đất 87m² thuộc thửa 285, tờ bản đồ 33 mà ông B đã

được cấp GCNQSD đất là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn chấp nhận kháng cáo của ông H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H là người cao tuổi, được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương